

SỞ Y TẾ TIỀN GIANG
TRUNG TÂM Y TẾ
THÀNH PHỐ MỸ THO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIÁ DỊCH THU VIỆN PHÍ (TRUNG TÂM Y TẾ)

Áp dụng từ ngày 01/01/2025

Căn cứ Nghị quyết 34/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Tiền Giang(Áp dụng cho BHYT + Không BHYT)

STT	Mã DMKT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
PHỤ LỤC I: GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH				
1		Bệnh viện hạng III	39.800	
2		Bệnh viện hạng IV, Trạm y tế PX	36.500	
3		Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
4		Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
CH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH				
5		Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	364.400	
6		Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	211.000	
7		Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	211.000	
GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT				
8	03.2388.0212	Tiêm dưới da	15.100	
9	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	15.100	
10	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	15.100	
11	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	25.100	
12	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000	

STT	Mã DMKT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHÍ CH
13	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [vết thương chiều dài dưới 15cm]	64.300	
14	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [vết thương chiều dài dưới 30cm nhiễm trùng]	148.600	
15	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [vết thương chiều dài trên 15cm đến 30cm]	89.500	
16	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [vết thương chiều dài từ 30cm đến 50cm]	121.400	
17	03.4246.0198	Tháo bột các loại	61.400	
18	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	
19	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27.500	
20	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	
21	02.0024.1791	Đeo chức năng hô hấp	144.300	
22	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	
23	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	600.500	
24	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	269.500	
25	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	
26	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	372.700	
27	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	257.000	
28	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	257.000	
29	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500	
30	03.0133.0210	Thông tiểu	101.800	
31	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo [1 mắt]	65.100	
32	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo [2 mắt]	105.800	
33	08.0005.0230	Điện châm [Kim ngắn 20 phút]	78.300	
34	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung [20 phút/lần]	44.900	
35	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại [20 phút/lần]	40.900	

STT	Mã DMKT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
36	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường [15 phút/lần]	41.900	
37	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [tốn thương nóng]	194.700	
38	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [tốn thương sâu]	289.500	
39	03.2117.0901	Lấy dị vật tai [tai ngoài đơn giản]	70.300	
40	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên [30 phút/lần]	76.000	
41	03.0289.0224	Hào châm	76.300	
42	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	99.400	
43	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	
44	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	
45	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	46.600	
46	03.1956.1029	Nhỏ chân răng sữa	46.600	
47	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
48	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399.000	
49	05.0004.0334	Điều trị sỏi máu gà bằng Laser CO2	889.700	
50	05.0005.0329	Điều trị hạt corn bằng Laser CO2	399.000	
51	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	399.000	
52	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	399.000	
53	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2	399.000	
54	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	399.000	
55	05.0010.0329	Điều trị sản cục bằng Laser CO2	399.000	
56	05.0011.0329	Điều trị nốt sùi bằng Laser CO2	399.000	
57	05.0012.0329	Điều trị sỏi máu gà bằng Plasma	399.000	

STT	Mã DMKT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
58	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	399.000	
59	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	399.000	
60	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	399.000	
61	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	257.000	
62	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	257.000	
63	13.0033.0614	Đỡ dè thường ngồi chồm	786.700	
64	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	71.500	
65	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500	
66	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	43.100	
67	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	27.500	
68	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280.500	
69	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369.500	
70	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500	
71	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	
72	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	
73	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	239.500	
74	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245.500	
75	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245.500	
76	17.0012.0243	Điều trị bằng Laser công suất thấp	52.100	
77	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	
78	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trí liệu	54.800	
79	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	58.600	
80	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	

STT	Mã DMKT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
81	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	
82	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	
83	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	
84	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	
85	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	
86	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	
87	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	
88	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600	
89	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	
90	02.0085.1778	Điện tim thường	39.900	
91	02.0113.0004	Siêu âm Doppler tim	252.300	
92	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	215.200	
93	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352.100	
94	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16.000	
95	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	
96	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trừ)	43.500	
97	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	
98	22.0160.1345	Thử tích khối hồng cầu (hematoctrit) bằng máy ly tâm	18.600	
99	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên giá)	42.100	
100	22.9000.1349	Thời gian đông máu	13.600	
101		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252.500	Không BHYT
102	23.0244.1544	Phản ứng CRP	22.400	
103	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần	95.300	

STT	Mã DMKT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI
104	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liquei Prep	601.700	
105	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	
106	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400	
107	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	
108	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	
109	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	41.700	
110	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	33.600	
111	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	
112	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	
113	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400	
114	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	58.600	
115	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	
116	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	
117	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	
118	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	
119	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	
120	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	
121	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	39.200	
122	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	
123	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	
124	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600	
125	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	
126	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	45.500	

STT	Mã DMKT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
127	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	58.600	
128	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	65.200	
129	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	58.600	
130	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500	
131	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	142.500	
132	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	
133	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	45.500	
134	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	
135	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	45.500	
136	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	417.200	
137	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau[KTS 1 phim]	73.300	
138	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng[KTS 1 phim]	73.300	
139	18.0087.0029	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên[KTS 2 phim]	105.300	
140	18.0086.0029	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng[KTS 2 phim]	105.300	
141	18.0096.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng[KTS 2 phim]	105.300	
142	18.0090.0029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo[KTS 2 phim]	105.300	
143	18.0094.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn[KTS 2 phim]	105.300	
144	18.0093.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng[KTS 2 phim]	105.300	
145	18.0091.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng[KTS 2 phim]	105.300	
146	18.0123.0028	Chụp Xquang dinh phối uốn[KTS 1 phim]	73.300	
147	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chéo một bên[KTS 1 phim]	73.300	
148	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz[KTS 1 phim]	73.300	
149	18.0112.0029	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo[KTS 2 phim]	105.300	

STT	Mã DMKT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	CHI
150	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng[KTS 1 phim]	73.300	
151	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên[KTS 1 phim]	73.300	
152	18.0104.0029	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo[KTS 2 phim]	105.300	
153	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm[KTS 1 phim]	73.300	
154	18.0122.0029	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo[KTS 2 phim]	105.300	
155	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo[KTS 1 phim]	73.300	
156	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng[KTS 1 phim]	73.300	
157	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng[KTS 1 phim]	73.300	
158	18.0068.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng[KTS 2 phim]	105.300	
159	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên[KTS 1 phim]	73.300	
160	18.0119.0012	Chụp Xquang ngực thẳng [phim >24x30 cm - 1 tư thế]	64.300	
161	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng[KTS 1 phim]	73.300	
162	18.0067.0029	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng[KTS 2 phim]	105.300	
163	18.0118.0030	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng[KTS 3 phim]	130.300	
164	18.0102.0029	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng[KTS 2 phim]	105.300	
165	18.0108.0013	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [phim >24x30 cm - 2 tư thế]	77.300	
166	18.0108.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo[KTS 2 phim]	105.300	
167	18.0116.0029	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo[KTS 2 phim]	105.300	
168	18.0113.0029	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè[KTS 2 phim]	105.300	
169	18.0114.0029	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng[KTS 2 phim]	105.300	
170	18.0106.0029	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng[KTS 2 phim]	105.300	

STT	Mã DMKT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
171	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng[KTS 2 phim]	105.300	
172	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính môi nghiêng hoặc tiếp tuyến[KTS 1 phim]	73.300	
173	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo[KTS 2 phim]	105.300	
174	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo[KTS 2 phim]	105.300	
175	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo[KTS 1 phim]	73.300	
176	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng[KTS 2 phim]	105.300	
177	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [phim ≤24x30 cm - 2 tư thế]	64.300	
178	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng[KTS 2 phim]	105.300	
179	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng[KTS 2 phim]	105.300	
180	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	105.300	
181	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	23.700	

GIÁM ĐỐC ĐỐC



Đỗ Thiện Minh